

Điểm chuẩn trường Phân Hiệu Đại Học Đà Nẵng tại Kon Tum năm 2018

Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum là thành viên của Đại học Đà Nẵng, một đại học vùng trọng điểm quốc gia khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Với cơ sở vật chất khang trang và chương trình đào tạo tiên tiến, đội ngũ giảng viên chất lượng, giàu tâm huyết của toàn Đại học Đà Nẵng và các trường đại học đối tác. Giờ đây phân hiệu đã trở thành địa chỉ tin cậy cho hàng ngàn học sinh khu vực miền Trung, Tây Nguyên chọn làm nơi học tập và nghiên cứu.

Địa chỉ: Số 704 Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Điện thoại: (84) 603 913 029

Điểm chuẩn Phân Hiệu Đại Học Đà Nẵng tại Kon Tum chi tiết các ngành năm 2018:

BẤM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-phan-hieu-dai-hoc-da-nang-tai-kon-tum>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Chi tiết điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, A09, C00, D01	20	TTNV <= 3
2	7310105	Kinh tế phát triển	A00, A09, C00, D01	---	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A09, C00, D01	15.5	TTNV <= 3
4	7340121	Kinh doanh thương mại	A00, A09, C00, D01	15.5	TTNV <= 2
5	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00, A09, C00, D01	15.5	TTNV <= 3
6	7340301	Kế toán	A00, A09, C00, D01	15.5	TTNV <= 1
7	7380107	Luật kinh tế	A00, A09, C00, D01	15.5	TTNV <= 5
8	7420201	Công nghệ sinh học	A00, A01, A04, B00	15.5	TTNV <= 5
9	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, A04, B00	15.5	TTNV <= 2
10	7480201DT	Công nghệ thông tin (đặc thù)	A00, A01, A04, B00	---	
11	7520201	Kỹ thuật điện	A00, A01, A04, B00	15.5	TTNV <= 1
12	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01, A04, B00	15.5	TTNV <=

			B00		2
13	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	A00, A09, C00, D01	15.5	TTNV <= 2
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A09, C00, D01	15.5	TTNV <= 1
15	7810103DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (đặc thù)	A00, A09, C00, D01	---	

Xem thêm điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
1	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	A00; C00; C04; D01	17.5
2	7580301	Kinh tế xây dựng	A00; A01; A02; D07	---
3	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00; A01; A02; D07	15
4	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử	A00; A01; A02; D07	15.5
5	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; A02; D07	15.25
6	7380107	Luật kinh tế	A00; C00; C20; D01	15
7	7340302	Kiểm toán	A00; C00; C04; D01	15
8	7340301	Kế toán	A00; C00; C04; D01	15.25
9	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; C00; C04; D01	15.5
10	7340121	Kinh doanh thương mại	A00; C00; C04; D01	22
11	7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00; C00; D01; D15	15.5
12	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; C00; C04; D01	15
13	7310101	Kinh tế	A00; C00; C04; D01	16.75
14	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; A02; D01	15.5
15	7140202	Giáo dục Tiểu học	B03; C00; C13; D01	16

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành năm học 2018 - 2019 như sau:

TT	Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	Giáo dục Tiểu học		D140202	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh	60
2	Sư phạm Toán học		D140209		40
3	Quản trị kinh doanh		D340101		40
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		D340103		15
5	Kinh doanh thương mại		D340121		15
6	Kế toán		D340301		20
7	Luật kinh tế		D380107		20
8	Kinh doanh nông nghiệp		D620114		15
9	Tài chính - ngân hàng		D340201		30
10	Công nghệ thông tin		D480201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Tiếng Anh	40
11	Kỹ thuật điện, điện tử		D520201		40
12	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		D580205		40
13	Kinh tế xây dựng		D580301		40

	Các ngành đào tạo cao đẳng				
1	Kế toán		C340301	- Toán, Lý, Hóa	20
2	Kinh doanh thương mại		C340121	- Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh	20
3	Công nghệ sinh học		C420201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Hóa, Sinh	20
4	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		C510102	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh	20